

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU**



MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| 1. MỤC LỤC | 1 |
| 2. THÔNG TIN CHUNG | 2 - 3 |
| 3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 4 |
| 4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 5 - 6 |
| 5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| 5.1 Bảng cân đối kế toán | 7 - 10 |
| 5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 11 |
| 5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12 - 13 |
| 5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính | 14 - 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 và Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 16/05/2012 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

| <u>Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u> | <u>Số giấy chứng nhận</u> | <u>Ngày cấp</u> | <u>Vốn điều lệ (VND)</u> |
|--|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| Đăng ký lần đầu | 3500102608 | 05/11/2012 | 164.237.820.000 |
| Đăng ký thay đổi lần thứ 1 | 3500102608 | 20/02/2013 | 164.237.820.000 |
| Đăng ký thay đổi lần thứ 2 | 3500102608 | 02/01/2014 | 164.237.820.000 |
| Đăng ký thay đổi lần thứ 3 | 3500102608 | 25/03/2014 | 164.237.820.000 |
| Đăng ký thay đổi lần thứ 4 | 3500102608 | 30/01/2015 | 164.237.820.000 |
| Đăng ký thay đổi lần thứ 5 | 3500102608 | 01/12/2016 | 164.237.820.000 |
| Đăng ký thay đổi lần thứ 6 | 3500102608 | 13/09/2022 | 164.237.820.000 |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại : 0254.3852185

Fax : 0254.3858919

Website : <https://www.vungtauship.com>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho các tàu biển trong và ngoài nước; Lai dắt tàu biển; Kinh doanh dịch vụ logistics; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Bốc xếp hàng hóa; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|----------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Lê Văn Bình | Chủ tịch | 21/10/2022 | |
| Ông Nguyễn Văn Cẩm | Thành viên | 21/10/2022 | |
| Ông Vũ Ngọc An | Thành viên | 21/10/2022 | |
| Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhưông | Thành viên | 21/10/2022 | |
| Ông Phạm Văn Quang | Thành viên | 21/10/2022 | |
| Ông Nguyễn Đình Long | Chủ tịch | | 21/10/2022 |
| Ông Nguyễn Khắc Du | Thành viên | | 21/10/2022 |
| Ông Đậu Xuân Vinh | Thành viên | | 21/10/2022 |
| Ông Phạm Đức Phương | Thành viên | | 21/10/2022 |
| Bà Lê Ngọc Mai Thảo | Thành viên | | 21/10/2022 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|---------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
| Ban kiểm soát | | | |
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Trưởng ban | 21/10/2022 | |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Thành viên | 21/10/2022 | |
| Ông Vũ Hoàng Nam | Thành viên | 21/10/2022 | |
| Bà Phạm Thu Hằng | Trưởng ban | | 21/10/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Thành viên | | 21/10/2022 |
| Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | | | |
| Ông Nguyễn Văn Cẩm | Tổng Giám đốc | 08/09/2022 | |
| Ông Nguyễn Khắc Du | Tổng Giám đốc | | 08/09/2022 |
| Bà Lê Ngọc Mai Thảo | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Đậu Xuân Vinh | Phó Tổng Giám đốc | | 26/08/2022 |
| Bà Ngô Thị Hồng Liên | Kế toán trưởng | | |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến trước ngày 08/09/2022 là ông Nguyễn Khắc Du - Tổng Giám đốc, còn từ ngày 08/09/2022 là ông Nguyễn Văn Cẩm - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2023



www.kiemtoan.net.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Trụ Sở Chính : 64/4 Đường DHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM.

Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vinh Diễm Trung, Xã Vinh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.

Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thành, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu
Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tel : (028) 3636 4038

Tel : (0258) 3895 777

Tel : (0254) 2210 287

Tel : (0235) 2226 889

Tel : (024) 7300 7886

Fax : (028) 3719 3949

Fax : (0258) 3893 377

Fax : (0254) 6253 070

Fax : (0235) 3837 878

Số: 005/2023/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023, từ trang 7 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và Báo cáo kiểm toán của công ty này đề ngày 18 tháng 02 năm 2022 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Nội dung ngoại trừ của công ty này liên quan đến việc quỹ lương năm 2021 của Công ty chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt, nên kiểm toán viên công ty này không thể xác định được có cần phải điều chỉnh chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh liên quan đến quỹ lương của Công ty hay không và không xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trong năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã phê duyệt quỹ lương năm 2021 của Công ty với số tiền tương đương với số tiền mà Công ty đã ghi nhận. Nên vấn đề ngoại trừ của kiểm toán viên tiền nhiệm không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty cũng như không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán của Chúng tôi về báo cáo này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Thịnh

Nguyễn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2023-099-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Ngô Văn Long

Ngô Văn Long
Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 4793-2019-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 393.358.647.685 | 366.644.048.511 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 21.074.386.542 | 8.452.350.760 |
| 1. Tiền | 111 | | 21.074.386.542 | 8.452.350.760 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 337.674.664.344 | 329.326.652.627 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6.1 | 2.444.000.000 | 2.444.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 6.1 | (1.863.737.240) | (660.218.000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.2 | 337.094.401.584 | 327.542.870.627 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 33.694.056.846 | 28.173.022.194 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 25.743.696.293 | 22.357.349.245 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 92.634.951 | 94.134.952 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8.1 | 8.147.652.492 | 6.011.064.882 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (289.926.890) | (289.526.885) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 915.539.953 | 692.022.930 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10.1 | 75.732.002 | 128.201.819 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 381.130.723 | 106.062.155 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 458.677.228 | 457.758.956 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 37.645.118.628 | 43.212.159.205 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 21.000.000 | 21.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8.2 | 21.000.000 | 21.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 35.403.694.628 | 41.672.092.802 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 35.179.760.950 | 41.409.825.796 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 72.998.029.741 | 73.201.561.560 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (37.818.268.791) | (31.791.735.764) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 223.933.678 | 262.267.006 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 387.342.000 | 387.342.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (163.408.322) | (125.074.994) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | 4.893.871.800 | 4.893.871.800 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | (4.893.871.800) | (4.893.871.800) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.220.424.000 | 1.519.066.403 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10.2 | 2.101.399.000 | 1.443.892.403 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 119.025.000 | 75.174.000 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 431.003.766.313 | 409.856.207.716 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------|-------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | | | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 51.386.825.760 | | 46.290.827.989 | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 50.850.198.093 | | 45.774.396.322 | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 1.435.157.843 | | 2.763.642.981 | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 36.099.946 | | 152.067.660 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 6.128.272.501 | | 3.316.677.769 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 17.264.465.841 | | 14.725.139.994 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16.1 | 516.369.753 | | 516.477.553 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | | - | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | | - | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17.1 | 8.508.338.650 | | 2.438.234.797 | |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | | - | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 1.096.184.234 | | 1.096.184.234 | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 15.865.309.325 | | 20.765.971.334 | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | | - | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | | - | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 536.627.667 | | 516.431.667 | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | | - | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | | - | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 16.2 | 162.627.667 | | 142.431.667 | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | | - | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | | - | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | | - | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17.2 | 374.000.000 | | 374.000.000 | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | | - | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | | - | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | | - | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | | - | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | | - | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 379.616.940.553 | 363.565.379.727 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 379.616.940.553 | 363.565.379.727 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 20 | 164.237.820.000 | 164.237.820.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 164.237.820.000 | 164.237.820.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 20 | 446.263.400 | 446.263.400 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 20 | 19.116.137.273 | 19.116.137.273 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 106.963.474.302 | 86.765.755.345 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20 | 88.853.245.578 | 92.999.403.709 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.000.000.000 | 8.259.973.382 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 81.853.245.578 | 84.739.430.327 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 431.003.766.313 | 409.856.207.716 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 239.252.105.116 | 243.968.189.754 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 239.252.105.116 | 243.968.189.754 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 128.561.528.566 | 128.186.374.629 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 110.690.576.550 | 115.781.815.125 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 18.814.562.054 | 15.965.075.162 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 1.654.338.283 | (679.121.536) |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 34.945.313 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 2.026.027.271 | 1.730.347.739 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 23.319.869.529 | 27.233.623.490 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 102.504.903.521 | 103.462.040.594 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 10.345.312 | 2.701.897.783 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 17.729.579 | 30.003 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (7.384.267) | 2.701.867.780 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 102.497.519.254 | 106.163.908.374 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 29 | 20.644.273.676 | 21.424.478.047 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 81.853.245.578 | 84.739.430.327 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 30 | 4.012 | 4.153 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu

Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 102.497.519.254 | 106.163.908.374 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 11, 12 | 6.268.398.174 | 6.133.154.564 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.203.919.245 | (862.782.000) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (18.328.321.958) | (18.533.510.378) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 34.945.313 | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 91.676.460.028 | 92.900.770.560 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (3.706.924.614) | 14.326.799.318 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | (75.174.000) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 253.920.879 | (21.541.871.090) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (605.036.780) | (651.501.905) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (34.945.313) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 15 | (16.366.400.775) | (30.765.347.665) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | 19 | (21.431.000.761) | (18.653.347.909) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 49.786.072.664 | 35.540.327.309 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (43.851.000) | (5.245.283.092) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 10.345.112 | 2.743.800.093 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (346.166.653.797) | (373.450.056.265) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 336.615.122.840 | 371.434.534.708 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 16.227.479.963 | 16.942.616.249 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 6.642.443.118 | 12.425.611.693 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Mẫu B 03-DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | 2022 | 2021 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 605.000.000 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (605.000.000) | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 20 | (43.806.480.000) | (57.483.237.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (43.806.480.000) | (57.483.237.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 12.622.035.782 | (9.517.297.998) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 8.452.350.760 | 17.969.648.758 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 21.074.386.542 | 8.452.350.760 |

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2023



Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 và Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 16/05/2012 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102608 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 13/09/2022, với vốn điều lệ đăng ký là 164.237.820.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 01 Thống Nhất, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho các tàu biển trong và ngoài nước; Lai dắt tàu biển; Kinh doanh dịch vụ logistics; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Bốc xếp hàng hóa; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày...

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu. Địa chỉ: 283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

1.5 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 194 người (tại ngày 31/12/2021 là 188 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời, chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 15 năm |
| - Thiết bị, đồ dùng quản lý | 03 - 07 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 - 09 năm |

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích của bất động sản.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm. Cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính khi phát sinh.

4.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 735.409.118 | 205.878.799 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.338.977.424 | 8.246.471.961 |
| Cộng | <u>21.074.386.542</u> | <u>8.452.350.760</u> |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--|------------------|--------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | ĐVT: 1.000 đồng | | | ĐVT: 1.000 đồng | | |
| Cổ phiếu ITC - Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà | 2.444.000 | (1.863.737) | 580.263 | 2.444.000 | (660.218) | 1.783.782 |
| Cộng | 2.444.000 | (1.863.737) | 580.263 | 2.444.000 | (660.218) | 1.783.782 |

Trong năm, Công ty được nhận cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 7.623 cổ phiếu. Tại ngày 31/12/2022, tổng số cổ phiếu ITC mà Công ty nắm giữ là 83.853 cổ phiếu (tại ngày 01/01/2022 là 76.230 cổ phiếu).

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng.

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Vũng Tàu | 251.863.186.454 | 299.473.712.331 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu | 26.231.215.130 | 28.069.158.296 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | 29.000.000.000 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | 20.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | 10.000.000.000 | - |
| Cộng | 337.094.401.584 | 327.542.870.627 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) | 5.059.641.984 | 2.399.913.569 |
| Công ty TNHH Maersk Việt Nam | 2.841.219.930 | 2.960.339.556 |
| Công ty TNHH MTV Vietfracht thành phố Hồ Chí Minh | 2.806.165.690 | 3.059.297.724 |
| Các khách hàng khác | 15.036.668.689 | 13.937.798.396 |
| Cộng | 25.743.696.293 | 22.357.349.245 |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| 8.1 Phải thu ngắn hạn khác | 8.147.652.492 | 6.011.064.882 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dự thu | 7.816.388.630 | 5.725.891.747 |
| Công ty TNHH Ngại Kết - Lãi chậm trả nợ | 68.018.661 | 50.738.661 |
| Tạm ứng của người lao động | 250.084.514 | 201.000.000 |
| Phải thu khác | 13.160.687 | 33.434.474 |
| 8.2 Phải thu dài hạn khác | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Tổng cộng | 8.168.652.492 | 6.032.064.882 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀUSố 01 Thống Nhất, Phường 1,
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

9. NỢ XẤU

Nợ xấu của Công ty là các khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán và đã được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Đóng tàu Cơ khí Hàng hải Sài Gòn | 132.111.275 | - | 132.111.275 | - |
| Công ty TNHH Liên Minh | 45.087.219 | - | 45.171.268 | - |
| Các khách hàng khác | 112.728.396 | - | 112.244.342 | - |
| Cộng | 289.926.890 | - | 289.526.885 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| 10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 75.732.002 | 128.201.819 |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 34.075.584 | 75.403.519 |
| Chi phí khác | 41.656.418 | 52.798.300 |
| 10.2 Chi phí trả trước dài hạn | 2.101.399.000 | 1.443.892.403 |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 1.406.378.249 | 659.954.303 |
| Chi phí sửa chữa | 675.193.223 | 744.846.246 |
| Chi phí khác | 19.827.528 | 39.091.854 |
| Tổng cộng | 2.177.131.002 | 1.572.094.222 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị, đồ dùng quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại 01/01/2022 | 11.439.223.152 | 60.546.840.910 | 1.155.497.498 | 60.000.000 | 73.201.561.560 |
| Thanh lý | - | (203.531.819) | - | - | (203.531.819) |
| Tại 31/12/2022 | 11.439.223.152 | 60.343.309.091 | 1.155.497.498 | 60.000.000 | 72.998.029.741 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại 01/01/2022 | 4.474.316.678 | 26.299.138.328 | 988.280.758 | 30.000.000 | 31.791.735.764 |
| Trích khấu hao | 470.947.992 | 5.700.556.854 | 43.560.000 | 15.000.000 | 6.230.064.846 |
| Thanh lý | - | (203.531.819) | - | - | (203.531.819) |
| Tại 31/12/2022 | 4.945.264.670 | 31.796.163.363 | 1.031.840.758 | 45.000.000 | 37.818.268.791 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại 01/01/2022 | 6.964.906.474 | 34.247.702.582 | 167.216.740 | 30.000.000 | 41.409.825.796 |
| Tại 31/12/2022 | 6.493.958.482 | 28.547.145.728 | 123.656.740 | 15.000.000 | 35.179.760.950 |

Tại 31/12/2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.929.990.248 đồng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại 01/01/2022 | 189.142.000 | 198.200.000 | 387.342.000 |
| Tại 31/12/2022 | 189.142.000 | 198.200.000 | 387.342.000 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Tại 01/01/2022 | - | 125.074.994 | 125.074.994 |
| Trích khấu hao | - | 38.333.328 | 38.333.328 |
| Tại 31/12/2022 | - | 163.408.322 | 163.408.322 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại 01/01/2022 | 189.142.000 | 73.125.006 | 262.267.006 |
| Tại 31/12/2022 | 189.142.000 | 34.791.678 | 223.933.678 |

Tại 31/12/2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 83.200.000 đồng.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
| Tại 01/01/2022 | 4.893.871.800 | 4.893.871.800 | - |
| Tại 31/12/2022 | 4.893.871.800 | 4.893.871.800 | - |

Bất động sản đầu tư là của Công ty là nhà cửa vật kiến trúc cho thuê tại số 08 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 12/08/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 2288/QĐ-UBND về việc thu hồi bất động sản nêu trên để giao cho Trung tâm Quản lý và Phát triển Nhà quản lý. Công ty đã thực hiện bàn giao các hồ sơ, giấy tờ pháp lý có liên quan đến bất động sản cho Trung tâm Quản lý và Phát triển Nhà theo quy định. Tuy nhiên, cho đến nay Trung tâm Quản lý và Phát triển Nhà vẫn chưa hoàn thành việc kiểm tra hiện trạng của nhà, đất nên Công ty chưa thể bàn giao và hạch toán giảm bất động sản đầu tư này.

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15 | 878.377.999 | 688.184.999 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Hải Dương | - | 957.338.727 |
| Ông Phan Minh Thành | - | 475.780.095 |
| Hộ kinh doanh Đường Quyền | - | 380.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Văn Thuận | 110.700.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 446.079.844 | 262.339.160 |
| Cộng | 1.435.157.843 | 2.763.642.981 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

| | 01/01/2022 | | Phát sinh trong năm | | 31/12/2022 | |
|-----------------------------|----------------|------------------|---------------------|-------------------|----------------|------------------|
| | Phải thu (*) | Phải nộp (*) | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu (*) | Phải nộp (*) |
| | ĐVT: 1.000 VND | | ĐVT: 1.000 VND | | ĐVT: 1.000 VND | |
| Thuế GTGT | 252.969 | 350.959 | 1.366.398 | 1.284.314 | 252.969 | 433.043 |
| Thuế TNDN | - | 135.802 | 20.644.274 | 16.366.401 | - | 4.413.675 |
| Thuế TNCN | - | 2.829.916 | 15.050.414 | 16.598.776 | - | 1.281.554 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 177.484 | 178.410 | 926 | - |
| Thuế, phí khác | 204.790 | - | 6.174 | 6.166 | 204.782 | - |
| Cộng | 457.759 | 3.316.678 | 37.244.744 | 34.434.068 | 458.677 | 6.128.273 |

(*) Số thuế phải thu (nộp thừa) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước".

(*) Số thuế phải nộp được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải quốc tế : 0%
- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải nội địa : 08 -10%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác : 08 -10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Xem thuyết minh số 4.19 và số 29.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| 16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn | 516.369.753 | 516.477.553 |
| Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 272.167.753 | 298.542.003 |
| Trích trước chi phí ăn ca | 244.202.000 | 217.935.550 |
| 16.2 Chi phí phải trả dài hạn | 162.627.667 | 142.431.667 |
| Lãi tiền ký quỹ thuê nhà phải trả cho Công ty TNHH Ngài Kết | 162.627.667 | 142.431.667 |
| Cộng | 678.997.420 | 658.909.220 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| 17.1 Các khoản phải trả ngắn hạn | 8.508.338.650 | 2.438.234.797 |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (bên liên quan) (a) | 1.527.003.642 | 1.527.003.642 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (b) | 293.971.078 | 293.971.078 |
| Ngân sách nhà nước (c) | 928.000.002 | 261.818.182 |
| Cổ tức còn phải trả | 5.464.866.000 | - |
| Các khoản khác | 294.497.928 | 355.441.895 |
| 17.2 Các khoản phải trả dài hạn | 374.000.000 | 374.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 374.000.000 | 374.000.000 |
| Cộng | 8.882.338.650 | 2.812.234.797 |

(a) Chênh lệch giá trị tài sản phải trả do đối trụ sở với Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(b) Phần lãi chậm nộp phải trả do chậm chuyển tiền lợi nhuận tại thời điểm cổ phần hóa.

(c) Doanh thu từ cho thuê Bất động sản đầu tư là cơ sở nhà, đất tại số 08 Lê Lợi, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phải nộp lại Ngân sách Nhà nước.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng khoản phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải ("TVP") | 1.096.184.234 | 1.096.184.234 |
| Cộng | 1.096.184.234 | 1.096.184.234 |

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tại 01/01 | 20.765.971.334 | 23.070.108.491 |
| Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế | 16.530.338.752 | 16.353.510.752 |
| Chi khen thưởng, phúc lợi | (21.431.000.761) | (18.657.647.909) |
| Tại 31/12 | 15.865.309.325 | 20.765.971.334 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: 1.000 VNĐ

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Tại 01/01/2021 | 164.237.820 | 446.263 | 19.116.137 | 51.581.446 | 117.281.030 | 352.662.697 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2021 | - | - | - | - | 84.739.430 | 84.739.430 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (57.483.237) | (57.483.237) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 35.184.309 | (51.537.820) | (16.353.511) |
| Tại 31/12/2021 | 164.237.820 | 446.263 | 19.116.137 | 86.765.755 | 92.999.404 | 363.565.380 |
| Tại 01/01/2022 | 164.237.820 | 446.263 | 19.116.137 | 86.765.755 | 92.999.404 | 363.565.380 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2022 | - | - | - | - | 81.853.246 | 81.853.246 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (49.271.346) | (49.271.346) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 20.197.719 | (36.728.058) | (16.530.339) |
| Tại 31/12/2022 | 164.237.820 | 446.263 | 19.116.137 | 106.963.474 | 88.853.246 | 379.616.941 |

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| Cổ đông | | | | |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 130.025.600.000 | 79,17 | 130.025.600.000 | 79,17 |
| Các cổ đông khác | 34.212.220.000 | 20,83 | 34.212.220.000 | 20,83 |
| Cộng | 164.237.820.000 | 100,00 | 164.237.820.000 | 100,00 |

20.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.423.782 | 16.423.782 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.423.782 | 16.423.782 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.423.782 | 16.423.782 |

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND.

20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 546/NQ-ĐHĐCĐ/VTS ngày 21/10/2022 như sau:

| | Số tiền |
|--|-----------------------|
| Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 30% trên vốn điều lệ (*) | 49.271.346.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 20.197.718.957 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 16.000.000.000 |
| Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành | 530.338.752 |
| Tổng cộng | 85.999.403.709 |

(*) Số tiền cổ tức đã được Công ty thanh toán cho các cổ đông trong năm là 43.806.480.000 VND.

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.871,98 | 16.760,55 |

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 239.252.105.116 | 243.968.189.754 |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần | 239.252.105.116 | 243.968.189.754 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ hoa tiêu | 217.728.539.201 | 223.247.319.282 |
| Doanh thu thuần dịch vụ khác | 21.523.565.915 | 20.720.870.472 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của dịch vụ hoa tiêu | 112.421.251.665 | 113.686.357.096 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 16.140.276.901 | 14.500.017.533 |
| Cộng | 128.561.528.566 | 128.186.374.629 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BIỂN VŨNG TÀU

Số 01 Thống Nhất, Phường 1,

Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 18.317.976.846 | 15.789.710.285 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 479.305.208 | 124.626.216 |
| Doanh thu tài chính khác | 17.280.000 | 50.738.661 |
| Cộng | 18.814.562.054 | 15.965.075.162 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 34.945.313 | - |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính | 1.203.519.240 | (862.782.000) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 395.277.725 | 164.960.464 |
| Chi phí tài chính khác | 20.596.005 | 18.700.000 |
| Cộng | 1.654.338.283 | (679.121.536) |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 1.691.954.258 | 1.553.971.098 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.514.070 | 47.995.045 |
| Chi phí khác | 288.558.943 | 128.381.596 |
| Cộng | 2.026.027.271 | 1.730.347.739 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 14.112.213.736 | 15.064.593.820 |
| Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ | 1.362.111.342 | 1.438.620.010 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 556.169.328 | 556.169.328 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 398.953.503 | 1.305.997.390 |
| Chi phí khác | 6.890.421.620 | 8.868.242.942 |
| Cộng | 23.319.869.529 | 27.233.623.490 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------------|-------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 10.345.112 | 2.701.825.175 |
| Các khoản thu nhập khác | 200 | 72.608 |
| Cộng | 10.345.312 | 2.701.897.783 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 102.497.519.254 | 106.163.908.374 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | 503.335.047 | 958.481.856 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 103.000.854.301 | 107.122.390.230 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%) | 20.600.170.860 | 21.424.478.047 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | 44.102.816 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20.644.273.676 | 21.424.478.047 |

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 81.853.245.578 | 84.739.430.327 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (15.967.323.265) | (16.530.338.752) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 65.885.922.313 | 68.209.091.575 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 16.423.782 | 16.423.782 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.012 | 4.153 |

(*) Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 546/NQ-DHĐCĐ/VTS ngày 21/10/2022, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 với số tiền là 16.530.338.725 đồng, nên Công ty đã trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu đã công bố từ 5.160 đồng/cổ phiếu thành 4.153 đồng/cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được tạm xác định dựa theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTĐ ngày 01/09/2016.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.826.396.476 | 14.282.548.099 |
| Chi phí nhân công | 109.779.661.189 | 107.020.724.960 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.268.398.174 | 6.133.154.564 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.777.593.037 | 12.042.422.366 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.255.376.490 | 17.671.495.869 |
| Cộng | 153.907.425.366 | 157.150.345.858 |

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Cổ đông lớn, sở hữu 79,17% vốn điều lệ |
| Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Thành viên quản lý chủ chốt |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan/Nội dung giao dịch | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------|----------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | | |
| Phải trả tiền cổ tức | 39.007.680.000 | 45.508.960.000 |
| Chi trả cổ tức | 39.007.680.000 | 45.508.960.000 |
| Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | | |
| Tiền thù lao | 820.935.484 | 828.000.000 |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | | |
| Tiền lương và các khoản thu nhập khác | 5.056.408.355 | 4.226.188.215 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 17.

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán).

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

| | Đến 1 năm | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Phải trả người bán | 2.763.642.981 | - | - | 2.763.642.981 |
| Chi phí phải trả | 516.477.553 | - | - | 516.477.553 |
| Các khoản phải trả khác | 2.438.234.797 | 374.000.000 | - | 2.812.234.797 |
| Cộng | 5.718.355.331 | 374.000.000 | - | 6.092.355.331 |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Phải trả người bán | 1.435.157.843 | - | - | 1.435.157.843 |
| Chi phí phải trả | 516.369.753 | - | - | 516.369.753 |
| Các khoản phải trả khác | 8.508.338.650 | 374.000.000 | - | 8.882.338.650 |
| Cộng | 10.459.866.246 | 374.000.000 | - | 10.833.866.246 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

| Tài sản tài chính | Giá trị ghi sổ (1.000 VND) | | | | Giá trị hợp lý (1.000 VND) | |
|-----------------------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|------------------|----------------------------|--------------------|
| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn | 21.074.387 | - | 8.452.351 | - | 21.074.387 | 8.452.351 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 337.094.402 | - | 327.542.871 | - | 337.094.402 | 327.542.871 |
| Chứng khoán kinh doanh | 2.444.000 | (1.863.737) | 2.444.000 | (660.218) | 580.263 | 1.783.782 |
| Phải thu khách hàng | 25.743.696 | (289.927) | 22.357.349 | (289.527) | 25.453.769 | 22.067.822 |
| Phải thu khác | 8.168.652 | - | 6.032.065 | - | 8.168.652 | 6.032.065 |
| Cộng | 394.525.137 | (2.153.664) | 366.828.636 | (949.745) | 392.371.473 | 365.878.891 |

| Nợ phải trả tài chính | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2022 | 01/01/2022 | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| Phải trả người bán | 1.435.157.843 | 2.763.642.981 | 1.435.157.843 | 2.763.642.981 |
| Chi phí phải trả | 516.369.753 | 516.477.553 | 516.369.753 | 516.477.553 |
| Các khoản phải trả khác | 8.882.338.650 | 2.812.234.797 | 8.882.338.650 | 2.812.234.797 |
| Cộng | 10.833.866.246 | 6.092.355.331 | 10.833.866.246 | 6.092.355.331 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 02 năm 2023



Vũ Hoàng Nam
Người lập biểu



Ngô Thị Hồng Liên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cẩm
Tổng Giám đốc